

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ dự toán thu chi ngân sách năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN GIANG THÀNH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét Tờ trình số 240/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành về việc phân bổ dự toán thu chi ngân sách năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 182/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; Báo cáo thẩm tra số 178/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự toán thu chi ngân sách năm 2020 của UBND huyện Giang Thành cụ thể như sau:

- Dự toán thu ngân sách: Tổng thu ngân sách là 232.766 triệu đồng, trong đó tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện là 30.000 triệu đồng, tăng 39,5% so với dự toán UBND tỉnh giao năm 2019, tăng 26% so với chỉ tiêu UBND tỉnh giao trong năm 2020, thu bổ sung ngân sách cấp trên là 202.766 triệu đồng, tăng 26,6% so với dự toán UBND tỉnh giao năm 2019.

- Tổng chi ngân sách huyện năm 2020 là 214.516 triệu đồng, tăng 7,4% so với dự toán UBND tỉnh giao năm 2019, trong đó:

- + Chi cho đầu tư phát triển (tiền sử dụng đất của huyện) là 1.200 triệu đồng.
- + Chi thường xuyên là 99.117 triệu đồng.
- + Chi dự phòng là 2.770 triệu đồng.
- + Chi bổ sung có mục tiêu là 78.767 triệu đồng.
- + Chi ngân sách cấp xã là 32.662 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo, triển khai các ngành, các xã thực hiện Nghị quyết này. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành khóa XI, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND huyện ;
- VP. HĐND tỉnh;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị huyện Giang Thành);
- TT. Huyện ủy; HĐND;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQ Việt Nam huyện;
- ĐB HĐND huyện khóa XI;
- Các cơ quan, ban ngành huyện;
- LĐVP, CVPT;
- HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT 526

CHỦ TỊCH



Tạ Minh Danh

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020

Số TT	Nội dung	Dự toán tính năm 2020	Dự toán UBND huyện trình HĐND huyện năm 2020	Ghi chú
A	B	1	2	3
	Tổng thu NSNN (A + B+C)	226.567.000	232.766.696	
A	Phần I : TỔNG THU NSNN TRÊN ĐB (I+II)	23.800.000	30.000.000	
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (1+2+...+8)	23.800.000	30.000.000	
1	Thuế GTGT của KV nhà nước địa phương	400.000	400.000	
	+ Thuế VAT	350.000	350.000	
	+ Thuế TNDN	50.000	50.000	
2	Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.550.000	3.550.000	
	- Thuế VAT + TNDN	3.550.000	3.550.000	
	+ Thuế VAT	2.900.000	2.900.000	
	+ Thuế TNDN	650.000	650.000	
2	Lệ phí trước bạ	4.850.000	4.850.000	
3	Thuế thu nhập cá nhân	9.850.000	9.850.000	
	- Thuế TNCN từ hộ kinh doanh		600.000	
	- Thuế TNCN từ chuyển quyền sử dụng đất		9.250.000	
4	Thu phí và lệ phí	1.100.000	1.100.000	
	- Trung Ương	600.000	600.000	
	- Địa phương	500.000	500.000	
	+ Tỉnh			
	+ Huyện	290.000	290.000	
	Trong đó: Lệ phí môn bài	240.000	240.000	
	+ Xã	210.000	210.000	
5	Thu cố định tại xã	100.000	100.000	
6	Tiền sử dụng đất	2.000.000	8.200.000	
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	100.000	100.000	
8	Thu khác ngân sách	1.850.000	1.850.000	
	- Trung Ương, Tỉnh		300.000	
	- Huyện		1.550.000	
	Trong đó: Thu phạt ATGT		200.000	
B	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	202.767.000	202.766.696	
1	Thu bổ sung cân đối huyện	89.165.000	89.165.367	
2	Thu bổ sung có mục tiêu huyện	82.575.000	82.574.346	

Số TT	Nội dung	Dự toán tỉnh năm 2020	Dự toán UBND huyện trình HĐND huyện năm 2020	Ghi chú
A	B	1	2	3
3	Thu bổ sung cân đối xã	22.307.000	22.307.330	
4	Thu bổ sung có mục tiêu xã	8.720.000	8.719.653	
	Phần II : Tổng thu NS Huyện, Xã	214.517.000	214.516.696	
A	Tổng thu ngân sách huyện hưởng	181.855.000	181.854.713	
I	Các khoản thu cân đối NS huyện hưởng (1+2+3)	10.115.000	10.115.000	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	3.040.000	3.040.000	
	- Nguồn thu để lại 100% để chi đầu tư phát triển	1.200.000	1.200.000	
	- Nguồn thu để lại 100% để chi thường xuyên	1.840.000	1.840.000	
	Trong đó: + Lệ phí môn bài	240.000	240.000	
	+ Phí, lệ phí huyện nộp NSNN	50.000	50.000	
	+ Thu khác huyện, thị, thành nộp NSNN	1.550.000	1.550.000	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % (Thuế VAT	3.195.000	3.195.000	
3	Lệ phí trước bạ	3.880.000	3.880.000	
III	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	171.740.000	171.739.713	
B	Các khoản thu cân đối xã hưởng	32.662.000	32.661.983	
1	Thu hưởng theo tỷ lệ % (Lệ phí trước bạ)	970.000	970.000	
2	Các khoản thu 100% chi thường xuyên NS xã	310.000	310.000	
	- Phí, lệ phí xã	210.000	210.000	
	- Thu cố định tại xã	100.000	100.000	
3	Các khoản thu phân chia xã được hưởng	355.000	355.000	
4	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	31.027.000	31.026.983	



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NS HUYỆN NĂM 2020

Đơn vị : 1000đ

Số TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2020	Dự toán huyện năm 2020	Ghi chú
A	B	1	2	3
	Dân số			
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ (A+B)	214.516.713	214.517.696	
A	Tổng chi NS Huyện (a)	181.854.713	181.854.713	
a	Chi cân đối ngân sách Huyện (I+II+III+IV)	181.854.713	181.854.713	
I	Chi đầu tư phát triển	1.200.000	1.200.000	
II	Chi Thường xuyên	99.117.416	99.117.416	
1	Chi sự nghiệp kinh tế		2.506.420	
	- Chi SN Nông lâm - thủy lợi		540.000	
	- Chi đối ngoại		775.000	
	- Chi SN kiến thiết thị chính		1.191.420	
2	Sự nghiệp môi trường		675.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo dạy nghề		53.577.271	
	- Chi sự nghiệp giáo dục		52.504.948	
	- Chi đào tạo trung tâm bồi dưỡng Chính trị		1.072.323	
4	Chi sự nghiệp y tế		10.809.485	
	- Khám chữa bệnh		3.840.000	
	- Khôi Y tế dự phòng		1.855.565	
	- Phòng bệnh (hoạt động sự nghiệp)		117.936	
	- Khôi Y tế xã		3.874.434	
	- Khôi Y ấp		421.080	
	- Kế hoạch hoá gia đình		700.470	
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		109.200	
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin		838.350	
	- Chi hoạt động		379.860	
	- Chi sự nghiệp văn hóa		404.496	
7	Chi sự nghiệp - phát thanh truyền hình		798.031	
	- Chi hoạt động		450.528	
	- Chi Sự nghiệp		325.872	
8	Chi Sự nghiệp khác		449.536	
9	Chi đảm bảo xã hội		449.440	
10	Chi quản lý hành chính		24.373.807	
	- Chi quản lý nhà nước		11.069.454	
	- Chi ngân sách Đảng		6.754.657	
	- Đoàn thể		3.249.696	
	- Chi đặc thù Huyện Ủy, HĐND, UBND, các tổ chức XH		3.300.000	
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương		1.197.432	
	- Chi an ninh		262.973	
	- Chi quốc phòng		439.459	
	- Chi huấn luyện DBĐV		495.000	
12	10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương		1.916.456	

Số TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2020	Dự toán huyện năm 2020	Ghi chú
A	B	1	2	3
13	Chi khác (1% chi TX từ mục 3 đến mục 11)		1.416.987	
	- Ôn định 2017)		860.987	
	- Chi khác tăng 2018		300.000	
	- Chi khen thưởng(1% chi QLHC)		256.000	
III	Dự phòng 2% chi TX	2.770.021	2.770.021	
IV	Bổ sung mục tiêu	78.767.276	78.767.276	
IV.1	Bổ sung mục tiêu nhiệm vụ	57.580.816	57.580.816	
	BHYT (đối tượng theo 290, 150. 62, 49)	114.345	114.345	
	Chi từ nguồn thu xử phạt ANTT, q.lý đô thị	480.000	480.000	
	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	9.948.000	9.948.000	
	Kinh phí hỗ trợ địa phương SX lúa ND35	22.542.000	22.542.000	
	Trong đó: Giao thông nông thôn	8.000.000	8.000.000	
	Chi sự nghiệp giao thông (sửa chữa cầu đường)	3.220.000	3.220.000	
	Kinh phí chi BTXH theo ND136/2013/ND-CP	3.800.000	3.800.000	
	Tăng 5% công việc so với định mức 2018 (Trừ giáo dục)	685.671	685.671	
	Chi sự môi trường	1.500.000	1.500.000	
	Trong đó: SN môi trường nông thôn	500.000	500.000	
	Đảm bảo nhiệm vụ chi của địa phương	1.000.000	1.000.000	
	Chi tăng niên hạn (trừ SN giáo dục)	438.460	438.460	
	Tăng 5% công việc năm 2019 (Trừ giáo dục, đặc thù, h	319.325	319.325	
	Tăng công việc Y tế xã (15%)	33.015	33.015	
	Chi khác (Chi sửa chữa)	1.500.000	1.500.000	
	Chi SN môi trường (trồng cây xanh)	12.000.000	12.000.000	
IV.2	Bổ sung mục tiêu năm 2020	21.186.460	21.186.460	
	Chi Nghị định 116, ND64 (Nghị định 76 thay thế 2 ngh	1.428.612	1.428.612	
	Chênh lệch tăng lương ND 47/2017/ND-CP; ND 72/20	3.455.039	3.455.039	
	Tăng lương ND 38/2018/ND-CP (trừ SN giáo dục, Bê	1.919.466	1.919.466	
	Chênh lệch tăng niên hạn - BC có mặt lương 1.210 (Tr	82.187	82.187	
	Tăng chi chúc thọ, mừng thọ (NQ 217/2019/NQ-HĐNI	67.000	67.000	
	Tăng chi nguồn đảm bảo xã hội	200.000	200.000	
	Chi mua sắm	1.000.000	1.000.000	
	Tăng chi SN giáo dục	13.034.156	13.034.156	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	32.662.000	32.662.983	



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

ĐVT: 1000đ

Số TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Vĩnh Điều	Tân Khánh Hòa	Phú Mỹ	Vĩnh Phú	Phú Lợi
	TỔNG DỰ TOÁN (A+B)	32.661.983	7.601.519	6.219.313	6.441.247	6.128.152	6.271.752
A	TỔNG CHI THƯỜNG XUYỀN (I+II)	32.021.552	7.452.470	6.097.366	6.314.948	6.007.992	6.148.776
I	Chi cho con người (I+2+...9)	21.685.400	5.314.891	3.953.384	4.179.689	3.886.279	4.351.158
1	- Lương CB công chức, chuyên trách	10.805.420	2.272.609	1.843.544	2.288.701	2.160.680	2.239.887
2	- Lương CB không chuyên trách	7.864.518	1.792.828	1.710.580	1.546.620	1.374.972	1.439.519
3	- Chi sinh hoạt phí của HĐND	632.952	128.736	134.100	123.372	128.736	118.008
4	- Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên theo QĐ169	332.568	53.640	59.004	75.096	80.460	64.368
5	- Chi phụ cấp QDTV NĐ 58/2010	270.703	3.576	80.102	61.865	61.507	63.653
6	- Chế độ chính sách đối với LLDQ	277.676	64.904	50.958	57.216	53.104	51.494
7	- Phụ cấp hoạt động xã hội tình nguyện	96.552	48.276	48.276			
8	- Hội Khuyến học	134.100	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820
9	Kinh phí thực hiện Nghị định 116 (NĐ 76 thay thế)	1.270.910	923.502				347.408
II	Chi công việc (1+2+...16)	10.336.152	2.137.580	2.143.982	2.135.259	2.121.714	1.797.618
1	- Chi công việc của xã (Bao gồm: Các khoản chi hoạt động cơ quan Đảng, đoàn thể, HĐND, UBND, tù sách pháp luật; một cửa; hòa giải cơ sở; Ban thanh tra nhân dân; giám sát cộng đồng; Dân vận khéo; khen thưởng)	3.715.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000
2	- Chi đảm bảo xã hội, văn hóa thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh	557.250	111.450	111.450	111.450	111.450	111.450
3	- Chi quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội	743.000	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
4	- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản và chi khác ngân sách (bao gồm: Hỗ trợ các hội đặc thù; hoạt động tình nguyện; tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật)	557.250	111.450	111.450	111.450	111.450	111.450
5	- Chi hỗ trợ xã biên giới	300.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
6	- Chi công việc của ấp	234.900	48.600	56.700	48.600	40.500	40.500
7	Tăng chi năm 2018 thực hiện một số nhiệm vụ	500.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
8	Tăng 5% công việc cấp xã năm 2018	185.750	37.150	37.150	37.150	37.150	37.150
9	Tăng công việc ấp, khu phố năm 2019: 200.000đ/tháng	69.600	14.400	16.800	14.400	12.000	12.000
10	Tăng lương theo niên hạn cán bộ, công chức cấp xã	157.800	34.167	27.307	32.059	32.427	31.840
11	Hỗ trợ chi tổ chức kỷ niệm 30 năm thành lập HCCB	35.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
11	Phát sinh chột dân quân	1.293.800	323.450	323.450	323.450	323.450	
12	Tăng chi 10% năm 2019 thực hiện các chế độ chính sách và thực hiện các nhiệm vụ chi khác (1+...+10)*10%	686.276	137.727	138.090	137.515	136.502	136.443
13	Đội trưởng, đội phó đội dân phòng (PCCC) theo NQ 235/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019	285.186	57.038	57.037	57.037	57.037	57.037
14	10% tăng định mức năm 2020	580.740	116.148	116.148	116.148	116.148	116.148
15	Tăng chi cấp xã năm 2020	400.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
16	Tăng công việc ấp, khu phố năm 2020: 200.000đ/tháng	69.600	14.400	16.800	14.400	12.000	12.000
	10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	371.500	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300
B	DỰ PHÒNG 2% CTX (A*2%)	640.431	149.049	121.947	126.299	120.160	122.976



Ghi chú:

- Chi quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội: (Bao gồm: Huấn luyện DQTV, đăng ký nghĩa vụ quân sự, đưa thanh niên đi làm nghĩa vụ quân sự; Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự - an toàn xã hội; Hoạt động bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và

các hoạt động khác liên quan đến an ninh, quốc phòng

- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin; thể dục thể thao: (Bao gồm: Chi các hoạt động văn hóa thông tin, chi tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, truyền thanh, tuyên truyền giáo dục pháp luật ở cơ sở, chi vận động xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư

- Chi đảm bảo xã hội: (Bao gồm: Chi cứu đói, mai táng phí, trợ cấp xã hội, trợ cấp nuôi dưỡng tại cộng đồng, quà lễ tế thờ cúng bà mẹ Việt Nam anh hùng, thăm hỏi các đối tượng chính sách, phòng chống các tệ nạn xã hội, các hoạt động xã hội khác do cấp xã

- Các khoản phát sinh tăng chi một số nhiệm vụ trong năm 2020

- Trong nhiệm vụ chi công việc của xã 743.000 ngàn đồng (Đơn vị dự toán trích 10% bố trí tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định)



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

DVT: 1000 đồng

ST T	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Xã Vĩnh Điều	Xã Tân Khánh Hoà	Xã Phú Mỹ	Xã Vĩnh Phú	Xã Phú Lợi
A	B	1	2	4	5	3	6
	TỔNG THU (A+B)	32.661.983	7.601.519	6.219.313	6.441.247	6.128.152	6.271.752
A	NGUỒN THU CÂN ĐỐI NS (I+III)	1.635.000	472.000	382.000	251.000	332.000	198.000
I	Các khoản thu 100% chi thường xuyên	310.000	80.000	50.000	35.000	110.000	35.000
1	Phí, lệ phí	210.000	50.000	40.000	35.000	50.000	35.000
2	Các khoản thu khác	100.000	30.000	10.000		60.000	
II	Các nguồn thu phân chia 3 cấp NS	18.950.000	4.720.000	5.170.000	3.820.000	3.510.000	1.730.000
	- Thuế TNCN hộ kinh doanh	600.000	100.000	300.000	120.000	40.000	40.000
	- Thuế TNCN từ QCSĐĐ	9.250.000	2.000.000	2.000.000	2.200.000	2.250.000	800.000
	- Tiền sử dụng đất	600.000	100.000	500.000			
	- Tiền thuê đất	100.000		50.000	40.000		10.000
	- Thuế giá trị gia tăng (VAT)	2.900.000	900.000	1.000.000	680.000	220.000	100.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	650.000	220.000	320.000	80.000		30.000
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất, xe	4.850.000	1.400.000	1.000.000	700.000	1.000.000	750.000
III	Các khoản thu phân chia được hưởng	1.325.000	392.000	332.000	216.000	222.000	163.000
	- Thuế giá trị gia tăng (VAT)	290.000	90.000	100.000	68.000	22.000	10.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000	22.000	32.000	8.000	0	3.000
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	970.000	280.000	200.000	140.000	200.000	150.000
B	Các khoản thu từ ngân sách cấp trên	31.026.983	7.129.519	5.837.313	6.190.247	5.796.152	6.073.752
	- Thu bổ sung cân đối	22.307.330	4.500.461	4.722.685	4.424.626	4.122.038	4.537.520
	- Trợ cấp có mục tiêu	8.719.653	2.629.058	1.114.628	1.765.621	1.674.114	1.536.232
*	Thu quỹ PCTT	47.000	10.000	10.000	10.000	10.000	7.000